

Số: 1455/TB-DLTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/07/2024 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGD T.V.Phương (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

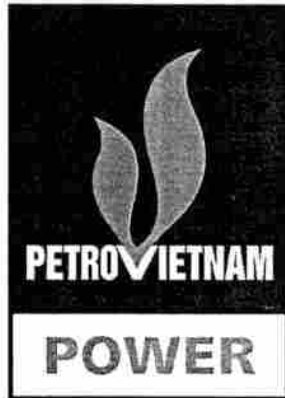
- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 02 NĂM 2024
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/6/2024)

Hà Nội, tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.498.951.054.889	22.983.405.092.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9.385.631.507.435	8.193.082.828.802
1. Tiền	111		787.631.507.435	659.082.828.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.598.000.000.000	7.534.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.774.534.875	74.881.839.297
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	67.774.534.875	74.881.839.297
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.244.741.635.111	11.467.265.822.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	11.305.915.127.590	9.711.124.913.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	389.885.746.670	1.237.686.127.499
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1.001.977.696.806	1.004.475.577.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(453.036.935.955)	(486.020.796.919)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.931.466.768.652	1.861.524.471.689
1. Hàng tồn kho	141		1.931.466.768.652	1.861.524.471.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.869.336.608.816	1.386.650.130.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	51.512.410.641	68.079.411.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.803.703.474.115	1.318.570.718.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	14.120.724.060	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		42.903.019.406.002	36.124.486.800.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		351.591.000	404.167.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		351.591.000	404.167.000
II. Tài sản cố định	220		17.237.995.560.304	18.023.789.816.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.218.063.849.013	18.006.469.931.400
- Nguyên giá	222		47.269.499.778.666	47.256.229.178.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.051.435.929.653)	(29.249.759.247.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	19.931.711.291	17.319.884.720
- Nguyên giá	228		74.301.170.203	70.205.520.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.369.458.912)	(52.885.635.483)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.535.011.631.362	8.991.987.362.897
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	16.535.011.631.362	8.991.987.362.897
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.820.481.870.337	5.777.641.870.337
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.101.578.439.397	5.058.738.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	365.182.801.000	365.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	394.315.456.500	394.315.456.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.594.826.560)	(40.594.826.560)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.309.178.752.999	3.330.663.584.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.623.150.249.499	2.633.405.496.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.335.415.657	76.335.415.657
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		609.693.087.843	620.922.672.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.401.970.460.891	59.107.891.892.852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		39.110.870.880.456	30.136.862.980.367
I. Nợ ngắn hạn	310		29.222.971.066.636	22.220.406.460.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	14.864.599.280.618	14.221.234.059.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.000.000	3.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	6.321.806.954	86.773.182.806
4. Phải trả người lao động	314		118.033.231.865	198.307.931.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	417.835.204.805	252.191.793.057
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.061.374.589.827	2.669.192.057.002
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.704.436.225.207	4.007.250.002.308
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	861.728.622.100	717.763.186.091
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		188.579.105.260	67.691.247.391
II. Nợ dài hạn	330		9.887.899.813.820	7.916.456.520.122
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.885.062.368.893	5.634.916.546.107
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.885.266.447.683	2.163.968.976.771
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.542.841.803	117.542.841.803
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		29.291.099.580.435	28.971.028.912.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	29.291.099.580.435	28.971.028.912.485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.144.286.326.882	3.784.259.327.991
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.728.097.253.553	1.768.053.584.494
- LNST chưa phân phối kỳ trước			950.919.879.971	567.963.588.192
- LNST chưa phân phối kỳ này			777.177.373.582	1.200.089.996.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		68.401.970.460.891	59.107.891.892.852



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	6.978.210.430.874	6.056.378.925.481	12.700.035.863.912	10.892.118.773.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	6.978.210.430.874	6.056.378.925.481	12.700.035.863.912	10.892.118.773.826
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		11	6.448.179.474.365	5.787.497.350.997	11.647.602.937.463	10.464.455.382.681
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	530.030.956.509	268.881.574.484	1.052.432.926.449	427.663.391.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	223.906.838.794	292.169.872.581	300.743.014.723	545.860.750.448
7. Chi phí tài chính		22	193.656.348.603	79.801.912.827	309.120.360.852	160.922.357.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	52.497.723.343	74.783.091.467	100.094.208.270	152.363.631.238
8. Chi phí bán hàng		25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	134.449.074.855	161.610.714.674	212.284.480.327	244.329.125.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	425.832.371.845	319.638.819.564	831.771.099.993	568.272.658.566
11. Thu nhập khác		31	3.709.677.412	(22.078.175.107)	6.120.046.617	132.226.978.194
12. Chi phí khác		32	886.300.914	1.168.742.520	3.319.487.313	1.831.049.725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	2.823.376.498	(23.246.917.627)	2.800.559.304	130.395.928.469
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	428.655.748.343	296.391.901.937	834.571.659.297	698.668.587.035
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	(1.577.694.349)	44.793.018.932	57.394.285.715	61.001.606.305
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		52	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	430.233.442.692	251.598.883.005	777.177.373.582	637.666.980.730



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	834.571.659.297	698.668.587.035
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	802.438.558.055	797.863.572.101
- Các khoản dự phòng	03	(32.983.860.964)	449.536.231.392
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	128.626.817.485	2.152.034.765
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(273.169.574.272)	(669.373.619.631)
- Chi phí lãi vay	06	100.094.208.270	152.363.631.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.559.577.807.871	1.431.210.436.900
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(1.253.652.856.118)	(3.221.254.439.918)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(69.942.296.963)	33.135.101.291
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.204.919.282.610)	3.024.866.464.938
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	26.822.247.755	14.711.581.858
- Tiền lãi vay đã trả	14	(293.977.867.634)	(161.729.025.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(145.263.667.472)	(65.815.712.432)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(120.887.857.869)	(37.178.751.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.502.243.773.040)	1.017.945.656.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(390.129.853.548)	(1.460.873.505.663)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	550.000	124.917.922.981
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.717.534.875)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.824.839.297	170.022.227.215
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.840.000.000)	(94.260.000.000)
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	282.250.818.117	365.256.763.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.611.181.009)	(894.936.592.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.877.558.765.941	6.165.233.794.919
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.039.296.888.744)	(6.433.951.018.550)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.838.261.877.197	(268.717.223.631)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	1.192.406.923.148	(145.708.159.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.193.082.828.802	7.524.395.202.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	141.755.485	335.235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	9.385.631.507.435	7.378.687.378.641

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

- **Các công ty con:**

Công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckđrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hứa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

- **Các công ty liên kết:**

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giới hạn thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 của dự án nhà máy điện Vũng Áng 1 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.429.195.225	918.978.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	786.202.312.210	658.163.849.952
Các khoản tương đương tiền (*)	8.598.000.000.000	7.534.000.000.000
	9.385.631.507.435	8.193.082.828.802

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	67.774.534.875	74.881.839.297
	67.774.534.875	74.881.839.297

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	11.224.426.139.074	9.634.569.316.723
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	63.818.799.079	58.803.849.843
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	298.938.239
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	102.463.201	28.499.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.099.365	13.734.289
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	4.204.006
Các đơn vị khác	11.869.219.786	11.731.638.670
	11.305.915.127.590	9.711.124.913.702

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Samsung C&T Corporation	12.855.901.571	678.811.288.850
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	184.634.606.474	402.521.777.851
Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	90.000.000.000	90.000.000.000
Fichtner GmbH & Co.KG	9.937.793.999	15.131.482.289
Siemens AG	3.380.096.859	5.962.243.868
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	293.801.196	413.414.220
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.336.524.380	294.315.000
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Tổng công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Các đơn vị khác	78.226.051.095	44.330.634.325
	389.885.746.670	1.237.686.127.499

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy điện Vũng Áng 1	688.833.980.804	690.292.817.922
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu các ngân hàng khác	32.741.104.703	41.041.078.171
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu Pvcombank	6.481.726.027	8.141.753.422
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.986.738.271	7.354.938.271
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.636.064.077	4.636.064.077
Siemens AG	715.715.743	881.550.819
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	281.254.871
Ký quỹ, ký cược, tạm ứng	9.742.538.506	433.702
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	14.120.000	14.120.000
Các khoản phải thu khác	3.412.426.760	4.418.284.638
	1.001.977.696.806	1.004.475.577.808

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sân phân phối 500 kV phân phân bổ cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 19.494.009.530 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

6. NỢ XẤU

	30/06/2024			31/12/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Mua bán điện	492.127.066.682	426.170.383.915	65.956.682.767	571.969.876.546	457.063.467.644	114.906.408.902
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	6.527.441.404	6.527.441.404	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Ban QLDA Vũng Áng - Quảng Trạch	19.494.009.530	19.494.009.530	-	19.494.009.530	19.494.009.530	-
Các đối tượng khác	845.101.106	845.101.106	-	1.602.944.864	1.602.944.864	-
	518.993.618.722	453.036.935.955	65.956.682.767	600.927.205.821	486.020.796.919	114.906.408.902

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	1.927.861.982.171	1.859.157.503.161
Chi phí SXKD dở dang	42.891.046	2.273.558.178
Công cụ dụng cụ	3.561.895.435	93.410.350
	1.931.466.768.652	1.861.524.471.689
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	1.931.466.768.652	1.861.524.471.689

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	34.545.769.261	37.054.192.777
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	9.348.010.583	16.013.744.895
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	5.459.201.851	9.052.166.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.159.428.946	5.959.307.251
	51.512.410.641	68.079.411.255

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.534.083.924	42.186.167.202	47.720.251.126	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	323.473.910.812	323.436.425.209	37.485.603
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.660.882.008	12.698.367.611	-37.485.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.748.657.697	57.394.285.715	145.263.667.472	-14.120.724.060
Thuế TNCN	6.144.333.829	34.018.067.910	35.481.567.316	4.680.834.423
Thuế tài nguyên	98.124.270	3.261.288.140	2.561.833.460	797.578.950
Thuế nhà đất	-	88.704.960	88.704.960	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	1.247.983.086	23.268.397.805	23.672.987.310	843.393.581
Tổng cộng	86.773.182.806	496.359.704.552	590.931.804.464	(7.798.917.106)
Thuế và các khoản phải thu NN	-			14.120.724.060
Thuế và các khoản phải nộp NN	86.773.182.806	496.359.704.552	590.931.804.464	6.321.806.954
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	86.773.182.806			(7.798.917.106)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	47.256.229.178.594	6.397.548.896.198	38.274.834.386.654	252.360.199.393	195.100.441.685	2.136.385.254.664
Tăng trong kỳ	9.053.088.890	141.620.456	1.243.688.000	6.964.385.434	703.395.000	-
XDCB hoàn thành bàn giao	4.422.569.780	1.152.533.724	1.495.983.785	-	1.774.052.271	-
Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Giảm khác	(1.186.325)	-	(1.186.325)	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(203.872.273)	-	-	-	(203.872.273)	-
Nguyên giá cuối kỳ	47.269.499.778.666	6.398.843.050.378	38.277.572.872.114	259.324.584.827	197.374.016.683	2.136.385.254.664
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	29.249.759.247.194	3.144.359.770.612	25.033.589.288.971	212.421.716.072	146.302.552.710	713.085.918.829
Trích khấu hao vào chi phí	801.190.565.764	140.025.390.977	603.425.389.134	4.624.003.765	8.431.416.232	44.684.365.656
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	689.988.968	-	-	451.242.400	238.746.568	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(203.872.273)	-	-	-	(203.872.273)	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	30.051.435.929.653	3.284.385.161.589	25.637.014.678.105	217.496.962.237	154.768.843.237	757.770.284.485
Giá trị còn lại đầu kỳ	18.006.469.931.400	3.253.189.125.586	13.241.245.097.683	39.938.483.321	48.797.888.975	1.423.299.335.835
Giá trị còn lại cuối kỳ	17.218.063.849.013	3.114.457.888.789	12.640.558.194.009	41.827.622.590	42.605.173.446	1.378.614.970.179

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Tài sản cố định
	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	vô hình khác
Nguyên giá đầu kỳ	70.205.520.203	9.914.404.047	60.186.616.156	104.500.000
Tăng trong kỳ	4.095.650.000	-	4.095.650.000	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	74.301.170.203	9.914.404.047	64.282.266.156	104.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	52.885.635.483	2.214.178.956	50.566.956.527	104.500.000
Trích khấu hao vào chi phí	1.247.992.291	137.630.749	1.110.361.542	-
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	235.831.138	-	235.831.138	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	54.369.458.912	2.351.809.705	51.913.149.207	104.500.000
Giá trị còn lại đầu kỳ	17.319.884.720	7.700.225.091	9.619.659.629	-
Giá trị còn lại cuối kỳ	19.931.711.291	7.562.594.342	12.369.116.949	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	15.985.172.088.952	8.096.116.923.950
Dự án trụ sở làm việc của PV Power	512.035.250.559	494.224.797.136
Đại tu Nhà máy điện Cà Mau 2	-	356.919.107.178
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Các công trình khác	12.100.834.654	19.023.077.436
	16.535.011.631.362	8.991.987.362.897

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	30/06/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	137.700.000.000	14.981.323.870	94.860.000.000	14.981.323.870
	5.101.578.439.397	14.981.323.870	5.058.738.439.397	14.981.323.870

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	30/06/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30.000.000.000	837.346.063	30.000.000.000	837.346.063
	365.182.801.000	837.346.063	365.182.801.000	837.346.063

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	30/06/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	-	317.549.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	6.313.919.564	29.341.800.000	6.313.919.564
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	-	28.222.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
	394.315.456.500	24.776.156.627	394.315.456.500	24.776.156.627

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí khí trả trước	2.463.269.801.373	2.463.269.801.373
Tiền thuê đất	28.349.095.152	29.449.500.750
Chi phí sửa chữa tài sản	130.807.363.520	139.390.747.268
Chi phí trả trước dài hạn khác	723.989.454	1.295.447.249
	2.623.150.249.499	2.633.405.496.640

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	11.075.736.200.139	10.956.198.960.603
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (ii)	361.446.118.061	993.917.355.766
SAMSUNG C&T CORPORATION	1.150.925.912.332	729.131.176.221
TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP	839.802.557.997	728.485.049.095
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iii)	724.520.122.121	262.131.657.272
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iv)	60.159.682.975	69.396.298.020
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn (v)	8.622.894.060	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	84.616.942.261	93.962.315.579
Siemens AG	18.277.890.172	3.433.976.360
Siemens Energy	15.608.670.634	-
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	701.709.302	1.150.418.720
Tổng công ty Dầu Việt Nam	558.562.414	1.221.489.120
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.279.165.595
Viện Dầu khí Việt Nam	-	990.717.600
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	712.297.152	471.661.087
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	429.181.526
Trường Cao đẳng Dầu khí	205.000.000	-
Phải trả người bán khác	522.704.720.998	379.034.637.316
	14.864.599.280.618	14.221.234.059.880

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

(ii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iii) Phải trả tiền nhiên liệu than.

(iv) Phải trả tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện.

(v) Phải trả tiền mua nhiên liệu dầu

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả	172.122.917.711	65.980.558.113
Chi phí lãi vay phải trả	203.192.738.401	151.629.039.864
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	-	3.566.274.586
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	4.302.780.084	2.838.648.688
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	20.575.480.475	13.451.917.435
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy điện	7.861.551.173	7.045.007.000
Chi phí phải trả khác	9.779.736.961	7.680.347.371
	417.835.204.805	252.191.793.057

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.566.873.438.311	2.292.900.339.410
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	430.155.491.571	279.976.956.066
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.354.964.525
Siemens AG	1.375.293.410	3.438.502.009
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	484.692.000
Công ty CP Thủy điện Đakrinh	-	16.600.000
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	23.200.000
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	89.800.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	-	2.800.000
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	629.584.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	54.354.018.010	84.904.202.992
	3.061.374.589.827	2.669.192.057.002

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	3.654.287.457.540	3.654.287.457.540	12.328.064.484.343	(26.775.456.419)	6.862.815.666.363	9.092.760.819.101	9.092.760.819.101
Vay dài hạn đến hạn trả	352.962.544.768	352.962.544.768	421.256.423.414	13.937.660.305	176.481.222.381	611.675.406.106	611.675.406.106
	4.007.250.002.308	4.007.250.002.308	12.749.320.907.757	(12.837.796.114)	7.039.296.888.744	9.704.436.225.207	9.704.436.225.207

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.066.950.334.798	1.368.583.129.130
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.219.580.469.021	730.137.286.266
Bank of China (Hong Kong) Limited	835.115.214.630	554.219.561.057
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.035.405.341.142	399.074.363.492
Ngân hàng Citibank	916.447.854.520	217.779.352.393
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	169.224.588.409
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	100.000.000.000
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	-	115.269.176.793
Ngân hàng Citibank và INGBank	3.019.261.604.990	-
	9.092.760.819.101	3.654.287.457.540

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay dưới 01 năm, gốc vay được trả vào ngày đáo hạn.

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn	5.987.879.090.875	5.987.879.090.875	2.549.494.281.598	135.845.624.907	176.481.222.381	8.496.737.774.999	8.496.737.774.999
	5.987.879.090.875	5.987.879.090.875	2.549.494.281.598	149.783.285.212	176.481.222.381	8.496.737.774.999	8.496.737.774.999

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	352.962.544.768	352.962.544.768				611.675.406.106	611.675.406.106
Vay dài hạn	5.634.916.546.107	5.634.916.546.107				7.885.062.368.893	7.885.062.368.893

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC USA New York (i)	136.154.904.107	181.892.037.684
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.154.556.039.820	1.220.082.100.058
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iii)	329.751.794.675	369.242.398.159
Ngân hàng SMBC - CN Singapore (iv)	4.847.551.401.695	2.361.838.380.417
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	2.028.723.634.702	1.854.824.174.557
	8.496.737.774.999	5.987.879.090.875

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC làm đầu mối bao gồm 04 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng Sinosure (Gedi), Sinorsure (Dec), Hermes, hợp đồng vay Thương mại và khoản vay do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Định kỳ đến

hạn trả nợ, Tổng công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng. Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng Sinasure (Gedi) và Sinasure (Dec) có thời hạn 13 năm, lãi suất cho vay bằng Libor 6T cộng biên độ 2,4%/năm. Khoản vay hợp đồng tín dụng Hermes có thời hạn 15 năm lãi suất cho vay bằng Libor 6T cộng biên độ 1,1%/năm. Lãi suất cho vay của hợp đồng tín dụng nói trên được điều chỉnh 6 tháng/lần. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc. Đến thời điểm hiện tại, khoản vay hợp đồng vay Thương mại do Ngân hàng HSBC làm đầu mối và khoản vay do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối đã hết dư nợ.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kết tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng cho vay số 60/2023/HĐCV/PVB-PVPOWER ngày 08/02/2023 để tài trợ cho Dự án mua tòa nhà làm văn phòng làm việc của PV Power. Hạn mức vay 640.000.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 08/2/2023), thời gian ân hạn 2 năm. Lãi suất cho vay năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 10%/năm. Sau năm đầu tiên cố định, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất cho vay xác định tại thời điểm điều chỉnh từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân của lãi suất huy động tiết kiệm bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng cá nhân (trả lãi sau) của 04 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank) cộng biên độ 3%/năm. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Hợp đồng mua bán Công trình xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV ngày 28/12/2022 ký giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần, công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên (ngày 15/10/2015), thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng bình quân của SHB và BIDV cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy

Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iv) Hợp đồng vay do ngân hàng SMBC - chi nhánh Singapore làm đầu mối, SACE bảo lãnh, ký ngày 31/03/2023, trị giá 200 triệu USD, được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Khoản vay có thời hạn 12 năm, thời gian ân hạn 18 tháng. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần. Khoản vay hiện tại không có tài sản đảm bảo.

(v) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch số KH1-230060/HDCVTLTDH.CRC ngày 26/09/2023 với tổng số tiền vay là 4.000 tỷ đồng, được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Thời hạn cho vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 01 năm đầu là 7%/năm, lãi suất cho vay từ năm thứ 02 trở đi bằng Lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,0%/năm, trong đó Lãi suất cơ sở được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với khách hàng cá nhân của 04 ngân hàng (Agribank CN Sở giao dịch, BIDV CN Sở Giao Dịch 3, Vietinbank CN Hà Nội, VCB CN Sở giao dịch). Kỳ hạn trả gốc: 6 tháng/lần. Khoản vay này hiện tại có tài sản bảo đảm.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Số đầu kỳ/năm	2.881.732.162.862	1.938.818.690.837
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	681.215.741.522	1.189.171.788.910
Các khoản dự phòng đã sử dụng/Hoàn nhập dự phòng	(815.952.834.601)	(246.258.316.885)
Số cuối kỳ/năm	2.746.995.069.783	2.881.732.162.862
Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	861.728.622.100	717.763.186.091
Dự phòng phải trả dài hạn	1.885.266.447.683	2.163.968.976.771
	2.746.995.069.783	2.881.732.162.862

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Vũng Áng 1.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	23.418.716.000.000	3.784.259.327.991	1.768.053.584.494	28.971.028.912.485
- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	-	-	777.177.373.582	777.177.373.582
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023	-	360.026.998.891	(360.026.998.891)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(172.987.793.400)	(172.987.793.400)
- PPLN phải trả Tập đoàn giai đoạn Công ty TNHH 1 TV (*)	-	-	(284.118.912.232)	(284.118.912.232)
Số dư tại ngày 30/6/2024	23.418.716.000.000	4.144.286.326.882	1.728.097.253.553	29.291.099.580.435

(*) Tổng công ty phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11/3/2024 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

	30/06/2024		31/12/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	23.418.716.000.000		23.418.716.000.000	

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu bán điện	12.699.315.704.768	10.885.206.749.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	720.159.144	6.912.024.206
	12.700.035.863.912	10.892.118.773.826

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Giá vốn bán điện	11.647.602.937.463	10.462.231.879.391
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	2.223.503.290
	11.647.602.937.463	10.464.455.382.681

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	121.083.526.254	150.679.777.650
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.207.291.000	393.775.919.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	796.384.908	749.491.605
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.777.605.543	-
Doanh thu tài chính khác	878.207.018	655.562.193
	300.743.014.723	545.860.750.448

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	100.094.208.270	152.363.631.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.432.025.311	4.352.353.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	155.404.423.028	2.152.034.765
Chi phí tài chính khác	3.189.704.243	2.054.337.764
	309.120.360.852	160.922.357.251

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.989.228.964.294	8.570.988.315.336
Chi phí nhân công	386.980.920.543	240.650.022.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.404.823.098.525	797.863.572.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.811.097.835	728.653.602.887
Chi phí khác	400.602.808.762	422.124.768.347
	14.832.446.889.959	10.760.280.281.200

28. SỐ DƯ CHỦ YẾU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.811.477.392.597	1.691.399.279.820
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	63.818.799.079	58.803.849.843
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	298.938.239
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	102.463.201	28.499.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.099.365	13.734.289
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	4.204.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.336.524.380	294.315.000
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	293.801.196	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	6.481.726.027	8.141.753.422
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	281.254.871
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu I	14.120.000	14.120.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.075.736.200.139	10.956.198.960.603
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	361.446.118.061	993.917.355.766
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.159.682.975	69.396.298.020
Tổng công ty Dầu Việt Nam	558.562.414	1.221.489.120
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.279.165.595
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	701.709.302	1.150.418.720
Viện Dầu khí Việt Nam	-	990.717.600
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	429.181.526
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	2.631.331.125	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	205.000.000	-
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	712.297.152	-
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	172.122.917.711	65.980.558.113
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	77.869.115.553	111.555.176.241
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.566.873.438.311	2.292.900.339.410
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	484.692.000
Công ty CP Thủy điện Đakđrinh	-	16.600.000
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	23.200.000
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	89.800.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	-	2.800.000
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	629.584.000	-
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.154.556.039.820	1.220.082.100.058

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024